

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27/4/2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thời, bà Hà Thị Thúy.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân - Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 692/2019/TLST-HNGĐ ngày 30/12/2019 về tranh chấp: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐHPT ngày 28/02/2020, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 17/4/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968.

ĐKKHKT và cư trú tại: Đội 7, thôn CT, xã T1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Bà B, ông T đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Bà và ông Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu nhau một thời gian thì cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện TH, tỉnh Hải Dương (nay là xã T1, thành phố H) ngày 12 tháng 9 năm 1988. Tuy nhiên do bị thất lạc nên không còn giấy chứng nhận kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau. Ông T có biểu hiện không chung thủy nên không quan tâm đến bà và các

con, từ đó vợ chồng thường xuyên đánh cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ giữa năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T; Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 27/11/1989 và Nguyễn Thị Đ1, sinh ngày 23/02/1992. Hiện các con đã trưởng thành và tự lo liệu cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà xin vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai ông T thể hiện: Về điều kiện kết hôn thống nhất như quan điểm của bà B. Ông khẳng định vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định tuy nhiên do bị thất lạc nên không còn để cung cấp cho Tòa án. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng nhau nên thường xuyên nghi ngờ nhau. Bà B cho rằng ông có quan hệ với người phụ nữ khác, hơn nữa ông cũng thấy bà B có nhiều mối quan hệ bên ngoài. Vợ chồng ly thân khoảng nửa năm nay mỗi người một nơi, kinh tế độc lập, không ai quan tâm đến ai, bản thân ông cũng không có biện pháp nào để níu kéo, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy, bà B xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo đề nghị của bà B; Về con chung thống nhất như quan điểm của bà B. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; Vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với các văn bản tố tụng của Tòa án ông xác định đã nhận được nhưng ông không đến Tòa án làm việc.

Lời khai những người làm chứng xác định vợ chồng bà B, ông T có mâu thuẫn nguyên nhân do tính chất công việc ít có thời gian quan tâm gia đình, vợ chồng thường xảy ra va chạm nên đã sống ly thân từ giữa năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai.

Xác minh tại chính quyền địa phương nơi bà B, ông T sinh sống xác định: Qua nắm bắt thông tin được biết bà B, ông T có đăng ký kết hôn năm 1988, tuy nhiên địa phương hiện không còn lưu giữ được sổ sách về việc đăng ký kết hôn năm 1988 nên không có để cung cấp cho Tòa án. Tài liệu về thủ tục đăng ký khai sinh cho các con của bà B, ông T hiện địa phương không còn lưu giữ được để cung cấp cho Tòa án. Quá trình chung sống bà B, ông T thường xuyên đánh cãi chửi nhau, đại diện chính quyền địa phương cũng đã nhiều lần đến nhà hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Tại đơn đề nghị của bà B thể hiện bà Nguyễn Thị M xác định là người trực tiếp viết giấy đăng ký kết hôn và ông Phạm Văn Th xác định là người thực hiện việc đăng ký kết hôn cho bà B và ông T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ vợ chồng: Xử cho bà Nguyễn Thị B ly hôn ông Nguyễn Văn T; Về án phí: Bà B phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà B có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết vụ án hôn nhân của bà với ông T, hiện ông T đang sinh sống tại xã T1, thành phố H. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà B, ông T là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Về quan hệ tình cảm vợ chồng: Bà B, ông T đều xác định có đăng ký kết hôn theo quy định năm 1988, tuy nhiên hiện đã thất lạc nên không còn giấy chứng nhận kết hôn để cung cấp cho Tòa án. UBND xã T1 xác định hiện sổ đăng ký kết hôn năm 1988 không còn, tuy nhiên qua nắm bắt thông tin xác định bà B, ông T có đăng ký kết hôn theo quy định. Bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Văn Th là người thực hiện việc đăng ký kết hôn thời điểm đó xác định có thực hiện việc đăng ký kết hôn cho bà B, ông T. Như vậy có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện TH, tỉnh Hải Dương (nay là xã T1, thành phố H) năm 1988. Do vậy quan hệ hôn nhân của bà B và ông T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ, tin tưởng nhau trong cuộc sống. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm. Đã được hai bên gia đình khuyên giải, chính quyền địa phương hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Bà B, ông T đều xác định đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Ông T xác định không còn biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quan điểm của bà B. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của bà B, ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cân xử cho bà Nguyễn Thị B ly hôn ông Nguyễn Văn T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 27/11/1989 và Nguyễn Thị Đ1, sinh ngày 23/02/1992. Hiện các con đã trưởng thành và tự lo liệu cuộc sống nên bà B, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung do vậy Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà B, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết; Bà B, ông T xác định vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà B xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị B.

- *Về quan hệ vợ chồng:* Xử cho bà Nguyễn Thị B được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

- *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0000846 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Bà B đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã T1, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương để lưu hồ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan

